TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÒN Đ** TỈNH KIÊN G	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 46/2020/HNGĐ-ST Ngày: 26 - 6 - 2020 V/v tranh chấp xin ly hôn và giải quyết việc nuôi con	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN Đ TỈNH KIÊN G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thanh Bình

2. Bà Đoàn Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đ.

Ngày 26 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 125/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2020 về tranh chấp xin ly hôn và giải quyết việc nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Chị Lê Thị N**, sinh năm 1979. Địa chỉ: Tổ 9, ấp Mỹ Tân, xã Mỹ T, huyện Hòn Đ, tỉnh Kiên G (có mặt).

- Bị đơn: **Anh Lương Thế L**, sinh năm 1975. Địa chỉ: Tổ 9, ấp Mỹ Tân, xã Mỹ T, huyện Hòn Đ, tỉnh Kiên G (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 3 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị N trình bày: Qua thời gian tìm hiểu, chị và anh Lương Thế L thương yêu nhau, được hai bên gia đình chấp T cho tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Sóc Sơn (nay là xã Mỹ T), huyện Hòn Đ, tỉnh Kiên G ngày 15/7/1996. Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc và có 03 con chung: Lương Thị Ngọc Anh, sinh ngày 31/7/1997; Lương Mỹ Duyên, sinh ngày 12/01/2006 và Lương Lê Tuyết Vy, sinh ngày 22/11/2012. Tuy nhiên, từ sau khi sinh cháu Duyên (năm 2006), giữa hai vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, cự cãi nhau, hai bên đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhiều lần nhưng không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân vì thực sự giữa hai người không còn quan tâm, thương yêu lẫn nhau. Thực tế, chị và anh L sống ly thân từ năm 2013 đến nay, do đó chị N khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh L. Về con, cháu lớn Lương Thị Ngọc Anh đã thành niên và có gia đình riêng nên chị không yêu cầu giải

quyết. Đối với hai con chưa thành niên, chị nhận nuôi cháu Lương Lê Tuyết Vy và đồng ý giao cháu Lương Mỹ Duyên cho anh L chăm sóc, nuôi dưỡng và không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung, chị N xác nhận quá trình chung sống không tạo lập được tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 27/4/2020, anh Lương Thế L trình bày: Quá trình kết hôn và chung sống giữa anh và chị N như chị N trình bày. Kể từ ngày chị N sinh con thứ hai (năm 2006), giữa hai vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm đến nhau, không có tiếng nói chung nên mỗi người tự lo cuộc sống riêng, không còn ở chung nhà. Nay chị N xin ly hôn với anh, anh đồng ý. Về con chung, anh thống nhất theo ý kiến của chị N, giao cháu Vy cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng, còn anh nhận nuôi cháu Duyên, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung, anh xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho anh Lương Thế L nhưng anh L không có mặt tại Tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh L theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh L chung sống với nhau từ năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Sóc Sơn (nay là xã Mỹ T), huyện Hòn Đ, tỉnh Kiên G ngày 15/7/1996, dó đó hôn nhân giữa chị N và anh L là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị N, Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù thời gian đầu chị và anh L chung sống với nhau hạnh phúc và có với nhau 03 con chung, nhưng kể từ năm 2006 tình cảm bắt đầu rạn nứt, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cự cãi nhau, giữa anh chị thiếu sự quan tâm, thương yêu và chăm sóc lẫn nhau, nên từ đó không còn tiếng nói chung và sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Xét thấy giữa anh chị không còn đời sống chung, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị không còn tình cảm vợ chồng, nên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận cho chị N ly hôn với anh L theo quy định tại khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về con chung: Cháu Lương Thị Ngọc Anh, sinh ngày 31/7/1997 đã thành niên, có cuộc sống riêng nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa T của chị N anh L, giao cháu Lương Mỹ Duyên, sinh ngày 12/01/2006 cho anh L chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Lương Lê Tuyết Vy, sinh ngày 22/11/2012 cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị xác nhận quá trình chung sống vợ chồng, giữa anh chị không tạo lập được tài sản chung, không có nợ chung và chị N anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị N yêu cầu ly hôn nên căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu,

miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị N phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51, khoản 1, Điều 56 và khoản 2, Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Lê Thị N ly hôn với anh Lương Thế L.

2. Về nuôi con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa T của chị N và anh L, giao cháu Lương Mỹ Duyên, sinh ngày 12/01/2006 cho anh L chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Lương Lê Tuyết Vy, sinh ngày 22/11/2012 cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi) và không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Các bên đều được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không bên nào được cản trở bên kia trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị xác nhận quá trình chung sống vợ chồng, giữa anh chị không tạo lập được tài sản chung, không có nợ chung và chị N, anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng chị N đã tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000920 ngày 22/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đ, tỉnh Kiên G.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Lê Thị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn anh Lương Thế L vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Hòn Đ;
- CCTHADS huyện Hòn Đ;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND xã Mỹ T;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Tuyết Mai

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thanh Bình **Đoàn Thanh Thúy** **Nguyễn Thị Tuyết Mai**

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Hòn Đ;
- CCTHADS huyện Hòn Đ;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND xã Mỹ T;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Tuyết Mai